



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 425 + 426

Ngày 15 tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 23-10-2024- Quyết định số 91/2024/QĐ-UBND bỏ Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tư pháp, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện. 3
- 25-10-2024- Quyết định số 92/2024/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 02/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Hội đồng tư vấn đưa người vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy và giải quyết tái hòa nhập cộng đồng cấp Thành phố. 5

- 25-10-2024- Quyết định số 93/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của lực lượng kiểm tra liên ngành trong lĩnh vực văn hóa, thông tin và phòng, chống tệ nạn xã hội Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. 7
- 28-10-2024- Quyết định số 94/2024/QĐ-UBND về việc ban hành khung giá cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 11
- 30-10-2024- Quyết định số 95/2024/QĐ-UBND quy định những giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 15
- 30-10-2024- Quyết định số 96/2024/QĐ-UBND quy định mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 18
- 30-10-2024- Quyết định số 97/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý, điều hành giao thông vận tải đường sắt đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 26

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

- 07-10-2024- Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân Quận 4. 62

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 91/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tư pháp, Trường phòng, Phó Trường phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số

điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 29/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 6399/TTr-STP ngày 30 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tư pháp, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2024.
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Ngọc Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 92/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 02/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Hội đồng tư vấn đưa người vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy và giải quyết tái hòa nhập cộng đồng cấp Thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo

Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 25351/TTr-SLĐTBXH ngày 10 tháng 10 năm 2024, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 6493/BC-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2024 và ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 02/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Hội đồng tư vấn đưa người vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy và giải quyết tái hòa nhập cộng đồng cấp Thành phố.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 11 năm 2024.
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Diệu Thúy

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 93/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của lực lượng kiểm tra liên ngành trong lĩnh vực văn hóa, thông tin và phòng, chống tệ nạn xã hội Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5

năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 5074/TTr-SVHTT ngày 04 tháng 10 năm 2024, ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 6391/BC-STP ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của lực lượng kiểm tra liên ngành trong lĩnh vực văn hóa, thông tin và phòng, chống tệ nạn xã hội Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Lập Biên bản vi phạm hành chính; Biên bản làm việc; Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề; Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề; Quyết định khám người theo thủ tục hành chính; Quyết định khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính; Quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; Biên bản khám người theo thủ tục hành chính; Biên bản khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính; Biên bản khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (nếu có) theo đúng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các biểu mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp Chính phủ có sửa đổi, bổ sung về biểu mẫu thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.”

2. Bổ sung điểm đ vào khoản 3 Điều 7 như sau:

“đ) Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính gồm người được quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính; Biên bản vi phạm hành chính thể hiện đầy đủ chữ ký, đúng thành phần kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy chế.”

Điều 2. Bổ sung, thay thế một số cụm từ tại các điểm, khoản, điều của Quy chế, bãi bỏ các biểu mẫu kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố, như sau:

1. Thay cụm từ “Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố” bằng cụm từ “Sở An toàn thực phẩm Thành phố” tại điểm b khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 2 Điều 13 Quy chế.

2. Bổ sung cụm từ “Trường phòng Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch” vào trước cụm từ “Trường phòng Phòng Văn hóa và Thông tin” tại điểm a, c khoản 2 Điều 6, điểm a khoản 4 Điều 8 Quy chế.

3. Bổ sung cụm từ “Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch” vào trước cụm từ “Phòng Văn hóa và Thông tin” tại điểm b khoản 2 Điều 6, điểm b khoản 3 Điều 7, điểm c khoản 4 Điều 13 Quy chế.

4. Bổ sung cụm từ “Phòng Kinh tế - Kế hoạch và Đầu tư” vào trước cụm từ “Phòng Kinh tế” tại điểm b khoản 2 Điều 6 Quy chế.

5. Bãi bỏ các biểu mẫu kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của lực lượng kiểm tra liên ngành trong lĩnh vực văn hóa, thông tin và phòng chống tệ nạn xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2024.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Công an Thành phố, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền

thông, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Du lịch, Giám đốc Sở An toàn thực phẩm, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, các quận, huyện; phường, xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Diệu Thúy

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 94/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành khung giá cho thuê nhà ở công vụ
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã sửa đổi, bổ sung một số điều
theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và
Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở và
Luật Kinh doanh bất động sản ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một
số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9824/TTr-SXD-KT&VLXD ngày 17 tháng 10 năm 2024; báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 6798/BC-STP ngày 15 tháng 10 năm 2024 và kết quả biểu quyết của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về khung giá cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để tính giá cho thuê nhà ở công vụ do Thành phố quản lý trên địa bàn.

2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan, đơn vị quản lý, vận hành nhà ở công vụ;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà ở công vụ.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

Khung giá, đơn giá cho thuê nhà ở công vụ do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý ban hành kèm theo quyết định này:

1. Bao gồm chi phí quản lý vận hành, chi phí bảo trì, chi phí quản lý cho thuê nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 31 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

2. Không tính tiền sử dụng đất xây dựng nhà ở công vụ và không tính chi phí khấu hao vốn đầu tư xây dựng nhà ở công vụ hoặc chi phí mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ.

Điều 3. Khung giá, đơn giá cho thuê nhà ở công vụ do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý

1. Khung giá cho thuê nhà ở công vụ do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý

Nhà ở công vụ (Điều 44 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15)	Khung giá tối thiểu (đồng/m ² /tháng)	Khung giá tối đa (đồng/m ² /tháng)
	6.200	41.000

2. Đơn giá cho thuê nhà ở công vụ do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý

STT	Nhà ở công vụ	Giá cho thuê (đồng/m ² /tháng)
1	Căn hộ Khu B Chung cư 255 Trần Hưng Đạo - Địa chỉ: Số 255 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, Quận 1	40.742
2	Căn hộ Lô C Chung cư Ngô Tất Tố - Địa chỉ: Số 76 đường Ngô Tất Tố, Phường 19, quận Bình Thạnh	40.742
3	Nhà ở công vụ Bình Khánh - Địa chỉ: đường Trần Quang Đạo, xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ	6.274
4	Nhà ở công vụ thị trấn Cần Thạnh - Địa chỉ: Thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ	8.219

Điều 4. Tổ chức thực hiện**1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng**

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện thống nhất Quyết định này trên địa bàn Thành phố.

b) Tiếp nhận, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc về quản lý giá cho thuê nhà ở công vụ, báo cáo, đề xuất, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết.

c) Tổ chức xây dựng, điều chỉnh khung giá cho thuê nhà ở công vụ do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý khi có biến động giá hoặc không phù hợp với thực tế để trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân quận, huyện

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng triển khai, hướng dẫn thực hiện thống nhất Quyết định này trên địa bàn thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được phân công quản lý.

b) Báo cáo tình hình thực hiện và các vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định trên địa bàn gửi Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo, trình Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, vận hành nhà ở công vụ

a) Thực hiện quản lý, vận hành liên quan giá nhà ở công vụ theo Quyết định này và các quy định quy phạm pháp luật khác có liên quan.

b) Tổ chức quản lý, thu, chi, hạch toán giá cho thuê nhà ở công vụ và các nguồn thu, chi khác đảm bảo công khai, minh bạch theo đúng quy định của Nhà nước.

c) Báo cáo đột xuất hoặc định kỳ hàng năm theo yêu cầu của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện và Ủy ban nhân phường, xã, thị trấn.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp Hợp đồng thuê nhà ở công vụ được ký trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì hành thi giá cho thuê nhà ở được xem xét, điều chỉnh theo khung giá, đơn giá cho thuê quy định tại Quyết định này.

2. Trường hợp đang thực hiện trình tự, thủ tục thuê nhà ở công vụ nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực thì hành các bên chưa ký kết Hợp đồng thuê nhà ở công vụ thì phải thực hiện theo các quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành giá cho thuê nhà ở công vụ do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, phường, xã và thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức và cá nhân đang quản lý, sử dụng nhà ở công vụ có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định những giấy tờ khác về quyền sử dụng đất
có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15,
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và
Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
10966/TTr-STNMT-VPĐK ngày 22 tháng 10 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư
pháp tại Báo cáo thẩm định số 6874/BC-STP ngày 17 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định những giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày
15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan nhà nước có liên quan đến việc giải quyết hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 137 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 3. Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Các giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 137 Luật Đất đai số 31/2024/QH15, bao gồm:

1. Sổ mục kê được lập trong quá trình thực hiện đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị số 299/TTG ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước do cơ quan nhà nước đang quản lý mà có tên người sử dụng đất;

2. Giấy phép ủy quyền nhà ở, ủy quyền sở hữu nhà ở do Sở Quản lý nhà đất và công trình công cộng, Sở Nhà đất hoặc Ủy ban nhân dân quận – huyện cấp, có nội dung công nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở cho người thụ ủy;

3. Hợp đồng mua bán nhà ở trả góp do cơ quan có chức năng thực hiện (xây dựng để bán), kèm Biên bản thanh lý Hợp đồng mua bán nhà ở và Giấy xác nhận đã hoàn tất trả tiền mua nhà trả góp.

4. Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà được Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực chữ ký bên mua, bên bán hoặc chứng thực việc mua bán.

Điều 4. Trách nhiệm của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quyết định này; định kỳ tổng hợp khó khăn, vướng mắc, đề xuất (nếu có) báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện

a) Chịu trách nhiệm rà soát và xác định đúng phạm vi, đối tượng áp dụng theo quy định tại Quyết định này và các quy định khác có liên quan.

b) Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc; những nội dung chưa phù hợp hoặc mới phát sinh thì Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được xem xét, chỉ đạo thực hiện.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 96/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm
đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân
trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ
quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Ủy
ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày
16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định Bảng giá đất trên
địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 11114/TTr-
STNMT-KTĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo
cáo số 5740/BC-STP ngày 06 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp.

Điều 3. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

1. Phân khu vực và vị trí đất

Khu vực: đất nông nghiệp được phân thành ba (03) khu vực:

a) Khu vực I: Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 10, Quận 11, quận Bình Thạnh, quận Phú Nhuận.

b) Khu vực II: Quận 7, Quận 8, Quận 12, quận Tân Bình, quận Tân Phú, quận Bình Tân, quận Gò Vấp, thành phố Thủ Đức.

c) Khu vực III: Huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn, huyện Củ Chi, huyện Nhà Bè, huyện Cần Giờ.

2. Vị trí:

2.1. Đối với đất trồng cây hàng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất lâm nghiệp, gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung; đất làm muối; đất nông nghiệp khác. Chia làm ba (03) vị trí:

a) Vị trí 1: thửa đất tiếp giáp với lề đường (đường có tên trong bảng giá đất ở) trong phạm vi 200m.

b) Vị trí 2: thửa đất không tiếp giáp với lề đường (đường có tên trong bảng giá đất ở) trong phạm vi 400m.

c) Vị trí 3: các vị trí còn lại.

2.2. Đối với đất làm muối: chia làm ba (03) vị trí:

a) Vị trí 1: thực hiện như cách xác định đối với đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản.

b) Vị trí 2: có khoảng cách đến đường giao thông thủy, đường bộ hoặc đến kho muối tập trung tại khu vực sản xuất trong phạm vi trên 200m đến 400m.

c) Vị trí 3: các vị trí còn lại.

3. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp:

3.1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)

3.1.1. Khu vực I

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 10, Quận 11, quận Bình Thạnh, quận Phú Nhuận	0,90	1,12	1,40

3.1.2. Khu vực II

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quận 7, Quận 8, Quận 12, quận Tân Bình, quận Tân Phú, quận Bình Tân, quận Gò Vấp, thành phố Thủ Đức	0,93	1,17	1,46

3.1.3. Khu vực III

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn, huyện Củ Chi, huyện Nhà Bè, huyện Cần Giờ	0,97	1,21	1,52

3.2. Đất trồng cây lâu năm

3.2.1. Khu vực I

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 10, Quận 11, quận Bình Thạnh, quận Phú Nhuận	0,75	0,94	1,17

3.2.2. Khu vực II

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quận 7, Quận 8, Quận 12, quận Tân Bình, quận Tân Phú, quận Bình Tân, quận Gò Vấp, thành phố Thủ Đức	0,78	0,97	1,21

3.2.3. Khu vực III

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn, huyện Củ Chi, huyện Nhà Bè, huyện Cần Giờ	0,81	1,01	1,26

3.3. Đất rừng sản xuất

3.3.1. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với đất rừng sản xuất bằng mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề của đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tương ứng với từng khu vực, vị trí.

3.3.2. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

a) Khu vực I

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 10, Quận 11, quận Bình Thạnh, quận Phú Nhuận	0,94	1,17	1,46

b) Khu vực II

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quận 7, Quận 8, Quận 12, quận Tân Bình, quận Tân Phú, quận Bình Tân, quận Gò Vấp, thành phố Thủ Đức	0,97	1,21	1,52

c) Khu vực III

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn, huyện Củ Chi, huyện Nhà Bè, huyện Cần Giờ	1,01	1,26	1,58

3.4. Đất nuôi trồng thủy sản

Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với đất nuôi trồng thủy sản bằng mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề của đất trồng cây hàng năm tương ứng với từng khu vực, vị trí.

3.5. Đất chăn nuôi tập trung

3.5.1. Khu vực I

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 10, Quận 11, quận Bình Thạnh, quận Phú Nhuận	0,50	0,62	0,78

3.5.2. Khu vực II

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quận 7, Quận 8, Quận 12, quận Tân Bình, quận Tân Phú, quận Bình Tân, quận Gò Vấp, thành phố Thủ Đức	0,52	0,65	0,81

3.5.3. Khu vực III

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn, huyện Củ Chi, huyện Nhà Bè, huyện Cần Giờ	0,54	0,67	0,84

3.6. Đất làm muối

3.6.1. Khu vực I

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 10, Quận 11, quận Bình Thạnh, quận Phú Nhuận	1,12	1,40	1,75

3.6.2. Khu vực II

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quận 7, Quận 8, Quận 12, quận Tân Bình, quận Tân Phú, quận Bình Tân, quận Gò Vấp, thành phố Thủ Đức	1,17	1,46	1,82

3.6.3. Khu vực III

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn, huyện Củ Chi, huyện Nhà Bè, huyện Cần Giờ	1,21	1,52	1,89

3.7. Đất nông nghiệp trong Khu Nông nghiệp Công nghệ cao

Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với đất nông nghiệp trong Khu Nông nghiệp Công nghệ cao bằng 1,89.

4. Trên cơ sở mức hỗ trợ, đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện đưa mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh vào phương án bồi thường, hỗ trợ,

tái định cư để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp đối với các trường hợp đủ điều kiện hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo quy định pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc áp dụng mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm không được vượt quá 05 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của địa phương.

2. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được áp dụng thống nhất, đảm bảo có sự tương đồng giữa các vị trí, loại đất và khu vực trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Hạn mức đất được hưởng mức hỗ trợ này được áp dụng theo hạn mức giao đất nông nghiệp tại Điều 176 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 5. Trách nhiệm của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

Định kỳ tổng hợp khó khăn vướng mắc và kiến nghị, đề xuất (nếu có) báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, chỉ đạo thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện

a) Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện chịu trách nhiệm rà soát, áp dụng đúng mức hỗ trợ và xác định đúng đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Quyết định này và các quy định có liên quan.

c) Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt quá thẩm quyền, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được xem xét, chỉ đạo thực hiện.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2024.

2. Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 97/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý, điều hành giao thông vận tải
đường sắt đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đường sắt ngày 16 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đường sắt;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 42/2016/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vận hành, bảo trì đường sắt đô thị;

Căn cứ Thông tư số 09/2018/TT-BGTVT ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 24/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về xây dựng biểu đồ chạy tàu và điều hành giao thông vận tải đường sắt;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về xây dựng; công bố công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị chạy chung với đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 12849/TTr-SGTVT ngày 27 tháng 9 năm 2024 và Công văn số 14366/SGTVT-QLVT ngày 25 tháng 10 năm 2024; kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 1079/BC-STP-VB ngày 28 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, điều hành giao thông vận tải đường sắt đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2024.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Trưởng ban Ban Quản lý đường sắt đô thị, Thủ trưởng các Sở, ban-ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện, Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đường sắt đô thị số 1, Giám đốc Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên

quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về quản lý, điều hành giao thông vận tải đường sắt đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số 97/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc quản lý, điều hành giao thông vận tải các tuyến đường sắt đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh bao gồm công tác xây dựng, công bố công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ; xây dựng biểu đồ chạy tàu và điều hành giao thông vận tải; vận tải hành khách.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, điều hành giao thông vận tải đường sắt đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) là đơn vị trực tiếp kinh doanh, khai thác tuyến đường sắt đô thị và tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt đô thị.

2. Vé điện tử là vé hành khách được phát hành và lưu trữ dưới dạng dữ liệu điện tử.

3. Vé chưa sử dụng là vé chưa được hành khách sử dụng để qua cổng thu soát vé

tự động tại ga đường sắt đô thị trong thời gian có giá trị của vé.

4. Thẻ vé là phương tiện do doanh nghiệp cấp cho hành khách để vào, ra công thu soát vé tại các ga trong thời gian sử dụng của vé.

5. Hành khách là người đi tàu có vé hợp lệ.

6. Hành khách ưu tiên là người có bệnh nặng phải nhanh chóng chuyển đi theo yêu cầu của cơ quan y tế, thương binh, bệnh binh, người khuyết tật, phụ nữ có thai, người đi tàu kèm trẻ nhỏ dưới 24 tháng tuổi, người cao tuổi, trẻ em và các đối tượng ưu tiên khác do cơ quan có thẩm quyền quy định.

7. Hành lý là vật dụng, hàng hóa của hành khách được phép mang theo vào ga, lên tàu trong cùng một chuyến đi và không thuộc loại bị nghiêm cấm vận chuyển trong vận tải đường sắt.

8. Bảng chỉ dẫn hành trình tuyến là bảng thông tin được gắn tại các ga đường sắt và trên các toa xe dùng để chỉ dẫn cho hành khách biết hành trình của tuyến bao gồm tất cả các ga trên tuyến.

9. Trường hợp bất khả kháng là trường hợp xảy ra do thiên tai, địch họa, dịch bệnh hoặc vì lý do bảo đảm trật tự, an ninh xã hội, tắc đường vận chuyển không do lỗi của doanh nghiệp và hành khách, sau khi mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép đã được áp dụng.

Chương II

XÂY DỰNG, CÔNG BỐ CÔNG LỆNH TẢI TRỌNG, CÔNG LỆNH TỐC ĐỘ TRÊN ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

Điều 4. Yêu cầu xây dựng, cập nhật công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ

Khi xây dựng, cập nhật công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ trên đường sắt đô thị phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông vận tải đường sắt.
2. Bảo đảm tải trọng trực, tải trọng rải đều, tốc độ kỹ thuật cho phép của công trình đường sắt đô thị ổn định.
3. Hạn chế số lượng điểm biến đổi tốc độ trong một khu gian.

Điều 5. Nội dung cơ bản của công lệnh tải trọng

1. Nội dung cơ bản liên quan đến xây dựng công lệnh tải trọng:

a) Khổ đường sắt;

b) Tải trọng trục, tải trọng rải đều của phương tiện giao thông đường sắt khai thác trên từng đoạn, khu gian, khu đoạn, tuyến đường sắt;

c) Tải trọng trục, tải trọng rải đều của đoàn tàu cứu viện, máy móc thi công trên đường sắt;

d) Các thông tin khác liên quan đến phương tiện giao thông đường sắt khai thác trên từng đoạn, khu gian, khu đoạn, tuyến đường sắt;

2. Tải trọng trục, tải trọng rải đều cho phép trên từng đoạn, khu gian, khu đoạn, tuyến đường sắt.

3. Quy định về ghép toa xe và các phương tiện giao thông đường sắt khác để chạy đơn, chạy ghép trên từng đoạn, khu gian, khu đoạn, tuyến đường sắt.

4. Các thông tin khác liên quan đến phương tiện, công trình đường sắt đô thị để hướng dẫn thực hiện công lệnh tải trọng.

5. Nội dung công lệnh tải trọng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này phải được lập cho từng tuyến đường sắt.

6. Tải trọng thiết kế của các công trình phụ trợ phục vụ thi công công trình trên từng đoạn, khu gian, khu đoạn, tuyến đường sắt phải tuân thủ công lệnh tải trọng đã được công bố.

Điều 6. Nội dung cơ bản của công lệnh tốc độ

1. Nội dung cơ bản liên quan đến xây dựng công lệnh tốc độ:

a) Khổ đường sắt;

b) Lý trình các ga, các vị trí bị hạn chế tốc độ kỹ thuật cho phép của công trình đường sắt đô thị (yếu tố bình diện đường sắt, các vị trí thi công, các vị trí xung yếu khác trên tuyến phải hạn chế tốc độ);

c) Các thông tin khác liên quan đến phương tiện giao thông đường sắt khai thác trên từng đoạn, khu gian, khu đoạn, tuyến đường sắt;

d) Các quy định khác liên quan đến việc di chuyển, chạy tàu đoàn tàu cứu viện,

cứu hộ, máy móc thi công trên đường sắt;

đ) Đối với các vị trí thi công được phép hạn chế tốc độ theo từng giai đoạn thi công.

2. Bảng quy định tốc độ kỹ thuật cho phép của công trình đường sắt đô thị, các vị trí xung yếu phải hạn chế tốc độ trên từng đoạn, khu gian, khu đoạn, tuyến đường sắt:

a) Tốc độ chạy tàu (km/h) bao gồm tốc độ lớn nhất cho phép và tốc độ chạy chậm theo yêu cầu;

b) Các vị trí thay đổi tốc độ;

c) Các vị trí có tốc độ quy định tại điểm a, điểm b khoản này phải ghi rõ các thông tin sau: Thông tin ga (tên ga, lý trình ga); lý trình điểm đầu, điểm cuối; chiều dài các đoạn, khu đoạn, các vị trí xung yếu khác trên tuyến phải hạn chế tốc độ trên từng tuyến đường sắt; lý do phải chạy chậm (bán kính đường cong; điểm xung yếu phải hạn chế tốc độ; vị trí thi công phải hạn chế tốc độ; yếu tố kỹ thuật của đường cong không bảo đảm yêu cầu và lý do khác).

Điều 7. Trình tự xây dựng, công bố công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ

1. Doanh nghiệp xây dựng dự thảo công lệnh tốc độ, công lệnh tải trọng trên các đoạn, tuyến đường sắt căn cứ trạng thái kỹ thuật cho phép, khả năng khai thác của công trình đường sắt và tải trọng của phương tiện giao thông đường sắt; gửi về Sở Giao thông vận tải và các đơn vị liên quan để lấy ý kiến.

2. Doanh nghiệp cập nhật ý kiến của Sở Giao thông vận tải và các đơn vị liên quan để hoàn chỉnh dự thảo và công bố công lệnh tốc độ, công lệnh tải trọng.

3. Công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ phải được công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp trước ngày dự kiến thực hiện.

4. Công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ phải được gửi đến Sở Giao thông vận tải và các đơn vị liên quan để quản lý, giám sát việc thực hiện theo thẩm quyền.

Điều 8. Cập nhật công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ

1. Doanh nghiệp cập nhật, công bố công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ trong các trường hợp sau:

a) Khi có sự thay đổi về năng lực của kết cấu hạ tầng đường sắt;

b) Khi có sự thay đổi về phương tiện đường sắt đô thị.

2. Việc cập nhật công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ phải bảo đảm yêu cầu về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt.

3. Việc công bố công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ sau khi cập nhật thực hiện theo khoản 3, khoản 4 Điều 7 của Quy định này.

Điều 9. Kiểm tra, giám sát thực hiện công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ

1. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc xây dựng, công bố, cập nhật và tổ chức thực hiện công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ theo quy định; thực hiện các yêu cầu của Sở Giao thông vận tải trong việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ đã công bố.

2. Sở Giao thông vận tải:

a) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện đúng công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ đã công bố;

b) Kiểm tra, giám sát phương án tổ chức thi công, biện pháp bảo đảm an toàn giao thông tại các vị trí thi công trên tuyến đường sắt theo công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ đã công bố.

Chương III

XÂY DỰNG BIỂU ĐỒ CHẠY TÀU VÀ ĐIỀU HÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

Điều 10. Các yêu cầu của biểu đồ chạy tàu

1. Bảo đảm an toàn trong tổ chức chạy tàu.

2. Đáp ứng được yêu cầu vận chuyên hành khách theo kế hoạch hàng năm và phù hợp với kết quả hoạt động vận tải hành khách trên tuyến.

3. Mật độ chạy tàu, tốc độ chạy tàu tương ứng với năng lực của kết cấu hạ tầng đường sắt.

4. Sử dụng có hiệu quả phương tiện đường sắt đô thị.

5. Dành khoảng trống thời gian không chạy tàu trên một số khu gian, khu đoạn để phục vụ thi công, sửa chữa, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

6. Bảo đảm thứ tự ưu tiên các nhóm tàu quy định tại khoản 2 Điều 11 Quy định này.

7. Chỉ huy điều hành đảm bảo tỷ lệ tàu đi đến đúng giờ.

8. Bảo đảm thời gian và hành trình hợp lý trên các khu gian.

9. Có đủ thời gian dừng, đỗ tàu để thực hiện các tác nghiệp kỹ thuật hành khách theo quy định tại các ga dừng, đỗ tàu.

Điều 11. Loại tàu và thứ tự ưu tiên của các loại tàu

1. Tàu chạy trên đường sắt đô thị bao gồm các loại tàu theo chế độ vận hành sau đây:

a) Tàu cứu viện là tàu được tổ chức chạy để phục vụ công tác cứu hộ, cứu nạn khi có yêu cầu;

b) Tàu đặc biệt là tàu được tổ chức chạy đột xuất nhằm phục vụ các nhiệm vụ đặc biệt theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, không có hành trình quy định trong biểu đồ chạy tàu;

c) Tàu khách thường là tàu khách chạy suốt tuyến hoặc khu đoạn, dừng để tác nghiệp tại tất cả các ga.

2. Các loại tàu chạy trên đường sắt tuân theo thứ tự ưu tiên theo các nhóm tàu sau đây:

a) Nhóm số 1: Tàu cứu viện;

b) Nhóm số 2: Tàu đặc biệt;

c) Nhóm số 3: Tàu khách thường.

Điều 12. Số hiệu các loại tàu

Mỗi đoàn tàu chạy trên đường sắt phải có số hiệu. Việc đánh số hiệu tàu thực hiện theo quy định sau:

1. Các đoàn tàu chạy trên các tuyến không có số hiệu trùng nhau.

2. Doanh nghiệp quy định cụ thể việc đánh số hiệu các loại tàu chạy trên đường

sắt trong phạm vi quản lý.

Điều 13. Nội dung cơ bản của biểu đồ chạy tàu

Biểu đồ chạy tàu được lập theo năm, bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

1. Tổng số tàu khách, thành phần đoàn tàu, chiều dài đoàn tàu chạy trên các khu đoạn, các tuyến đường sắt trong một ngày đêm.
2. Ga đỗ và thời gian đỗ làm tác nghiệp hành khách và tác nghiệp kỹ thuật, toa xe đối với từng đoàn tàu.
3. Thời gian đi, đến, thông qua các ga, thời gian chạy trên từng khu gian của từng đoàn tàu.
4. Các quy định cần thiết khác có liên quan đến việc lập tàu, bảo đảm an toàn chạy tàu, bảo đảm tàu đi, đến đúng giờ, các hướng dẫn và triển khai thực hiện biểu đồ chạy tàu.

Điều 14. Xây dựng, công bố biểu đồ chạy tàu

1. Doanh nghiệp xây dựng dự thảo biểu đồ chạy tàu (kèm theo thông tin về nhu cầu vận tải, năng lực phương tiện, thiết bị vận tải phục vụ) và gửi về Sở Giao thông vận tải để tham gia ý kiến. Biểu đồ chạy tàu bao gồm trường hợp hoạt động bình thường và trường hợp hoạt động trong các dịp Lễ, Tết, các sự kiện (hội, khai giảng).
2. Biểu đồ chạy tàu phải được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng trước ngày biểu đồ chạy tàu có hiệu lực thi hành.
3. Doanh nghiệp thông báo biểu đồ chạy tàu đã được công bố trên trang thông tin điện tử, tại các ga có tác nghiệp hành khách và thực hiện biểu đồ chạy tàu.

Điều 15. Điều chỉnh biểu đồ chạy tàu

1. Trường hợp có tai nạn, sự cố giao thông đường sắt, doanh nghiệp chủ động điều chỉnh biểu đồ chạy tàu và đảm bảo khôi phục nhanh nhất việc chạy tàu theo biểu đồ đã công bố sau khi tai nạn, sự cố được khắc phục; thông báo đến cơ quan có thẩm quyền trong 24 giờ sau khi điều chỉnh biểu đồ chạy tàu.
2. Doanh nghiệp tổ chức chạy tàu phù hợp với hướng dẫn hoạt động vận tải của cơ quan có thẩm quyền trong điều kiện dịch bệnh.
3. Trường hợp điều chỉnh biểu đồ chạy tàu không thuộc quy định tại khoản

1 Điều này, doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 14 và hướng dẫn của Sở Giao thông vận tải (nếu có) sau khi kế hoạch vận chuyên hàng năm được ban hành.

4. Việc điều chỉnh biểu đồ chạy tàu phải tuân theo các quy định tại Điều 10 của Quy định này.

Điều 16. Nội dung điều hành giao thông vận tải hành khách đường sắt đô thị

1. Xây dựng và công bố biểu đồ chạy tàu bao gồm:

a) Xây dựng, phân bố và công bố biểu đồ chạy tàu;

b) Điều chỉnh biểu đồ chạy tàu khi cần thiết.

2. Tổ chức chạy tàu thống nhất, tập trung, bảo đảm an toàn, thông suốt theo đúng biểu đồ chạy tàu đã công bố, quy định về tín hiệu, quy tắc giao thông đường sắt và mệnh lệnh chạy tàu bao gồm:

a) Tổ chức đón, gửi tàu, giải thể, lập tàu, dồn tàu;

b) Tổ chức chạy tàu, dồn tàu phục vụ thi công sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt.

3. Chỉ huy giải quyết các sự cố khẩn cấp hoặc bất thường xảy ra trên đường sắt bao gồm:

a) Huy động nhân lực, phương tiện, trang thiết bị của doanh nghiệp và tổ chức chạy tàu, dồn tàu để phục vụ công tác cứu hộ, cứu nạn trên đường sắt khi xảy ra tai nạn, sự cố giao thông đường sắt;

b) Điều chỉnh hành trình chạy tàu trên từng khu đoạn, từng tuyến đường sắt để khôi phục biểu đồ chạy tàu nhanh nhất sau các vụ tai nạn, sự cố;

c) Tham gia phân tích, xác định nguyên nhân, đề xuất các giải pháp khắc phục các vụ tai nạn, sự cố giao thông đường sắt;

d) Tạm đình chỉ chạy tàu khi phát hiện có nguy cơ mất an toàn chạy tàu hoặc nguy cơ mất an toàn theo hướng dẫn của cơ quan chức năng về y tế.

4. Thu nhận và tổng hợp thông tin liên quan đến công tác điều hành giao thông vận tải đường sắt đô thị gồm các thông tin sau:

a) Các thông tin về hành khách, tai nạn, sự cố, thi công, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;

b) Các thông tin về hành trình chạy tàu thực tế trên tuyến;

c) Các thông tin về sử dụng phương tiện đường sắt đô thị.

5. Lưu trữ, xử lý dữ liệu số hóa liên quan đến công tác điều hành theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện biểu đồ chạy tàu và điều hành giao thông vận tải đường sắt đô thị

1. Các nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm:

a) Kiểm tra, giám sát việc xây dựng, công bố, điều chỉnh biểu đồ chạy tàu;

b) Kiểm tra, giám sát sự phù hợp của biểu đồ chạy tàu với yêu cầu theo quy định của kết cấu hạ tầng đường sắt đã công bố, với đặc tính kỹ thuật của phương tiện đường sắt đô thị trên từng khu đoạn, từng tuyến và toàn mạng lưới đường sắt;

c) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung về điều hành giao thông vận tải đường sắt đô thị, trách nhiệm thực hiện điều hành giao thông vận tải đường sắt đô thị.

2. Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến việc xây dựng, công bố, điều chỉnh biểu đồ chạy tàu và điều hành giao thông vận tải đường sắt đô thị theo quy định; tổ chức chạy tàu an toàn, đúng hành trình theo đúng biểu đồ chạy tàu và các yêu cầu khác theo quy định đã được công bố.

3. Doanh nghiệp thực hiện các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện biểu đồ chạy tàu và điều hành giao thông vận tải đường sắt đô thị.

4. Khi kiểm tra phát hiện ra sai phạm (nếu có), cơ quan có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp thực hiện các biện pháp khắc phục ngay sai phạm trong việc xây dựng, điều chỉnh, công bố, thực hiện biểu đồ chạy tàu.

5. Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm dừng chạy tàu cho đến khi khắc phục xong sai phạm uy hiếp đến an toàn chạy tàu.

Chương IV

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH TRÊN ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

Điều 18. Ga đường sắt đô thị

1. Ga đường sắt đô thị phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định về tên ga. Tên ga không trùng nhau trên cùng một tuyến đường sắt và phù hợp với địa danh, lịch sử, văn hóa, thuần phong mỹ tục của địa phương. Trong quá trình chuẩn bị dự án đầu tư tuyến đường sắt đô thị, chủ đầu tư dự án đề xuất đặt tên các ga trên tuyến, gửi cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng để báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét.

2. Ga đường sắt đô thị phải có thông tin, chỉ dẫn cho khách hàng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống điện thoại khẩn cấp, phương tiện sơ cứu y tế, công trình, thiết bị chỉ dẫn tiếp cận cho người khuyết tật và đối tượng được ưu tiên theo quy định của pháp luật.

3. Điểm dừng, nhà chờ xe buýt, bãi đỗ xe đạp và điểm đón, trả khách của dịch vụ vận chuyển hành khách được ưu tiên bố trí theo quy định tại khu vực trong và xung quanh ga đường sắt đô thị.

Điều 19. Phương tiện đường sắt đô thị

1. Phương tiện đường sắt đô thị phải đảm bảo:

a) Các điều kiện tham gia giao thông, đăng kiểm, đăng ký trước khi phương tiện đường sắt đô thị được đưa vào vận hành, khai thác trên tuyến;

b) Các quy định về thông tin, chỉ dẫn, trang thiết bị phục vụ khách hàng, thiết bị an toàn trên phương tiện đường sắt đô thị trong quá trình vận hành, khai thác trên tuyến.

2. Hệ thống toa xe, thiết bị của phương tiện đường sắt đô thị phải được thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng tại đề-pô nhằm đảm bảo hoạt động liên tục, hiệu quả.

3. Đặc điểm phương tiện đường sắt đô thị đảm bảo phù hợp với công tác vận hành và khả năng nhận diện của hành khách. Màu sơn bên ngoài phương tiện theo quy định của cấp có thẩm quyền. Bên trong phương tiện thể hiện các thông tin cấm (như cấm hút thuốc, cấm đem các chất cấm hoặc dễ cháy, nổ...); màn hình thể hiện thông tin trên

tàu; quảng cáo theo quy định của pháp luật.

4. Phương tiện đường sắt đô thị phải có chỗ ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai theo quy định.

Điều 20. Vé hành khách

1. Vé hành khách hợp lệ phải đảm bảo các điều kiện sau:

- a) Do doanh nghiệp phát hành;
- b) Có đủ thông tin vé phù hợp với quy định loại vé dành cho hành khách.

2. Vé có 2 loại cơ bản: vé lượt và vé bán trước. Vé lượt là vé để hành khách sử dụng đi một lượt trên một tuyến đường sắt trong khoảng thời gian một ngày. Vé bán trước là vé để hành khách sử dụng đi lại thường xuyên trong khoảng thời gian một ngày hoặc dài hơn, trên một hoặc nhiều tuyến đường sắt.

3. Vé điện tử phải đảm bảo có thể in được ra giấy hoặc tra cứu được khi có yêu cầu theo quy định hiện hành.

4. Hệ thống bán vé tại ga phải được thiết kế để áp dụng vé điện tử, đáp ứng yêu cầu chủ động điều chỉnh giá vé và đảm bảo hành khách có thể lựa chọn các hình thức thanh toán khác nhau như tiền mặt, thẻ ngân hàng, ví điện tử khi mua vé.

5. Giá vé trên các tuyến đường sắt sau khi được cấp thẩm quyền ban hành phải được doanh nghiệp niêm yết tại các ga đường sắt và công bố công khai trên trang thông tin điện tử trước thời điểm áp dụng.

6. Việc miễn, giảm giá vé cho hành khách được thực hiện theo quy định hiện hành có liên quan và chính sách hỗ trợ của cấp thẩm quyền.

7. Doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, thực hiện việc miễn, giảm giá vé tàu điện cho các đối tượng được miễn, giảm theo quy định.

8. Hành khách được cung cấp thẻ vé để vào, ra cổng thu soát vé tại các ga đường sắt. Đối với các trường hợp khác, hành khách thực hiện theo hướng dẫn của doanh nghiệp để được xác nhận vào, ra cổng thu soát vé theo quy định.

9. Hành khách phải mua vé bổ sung cho các trường hợp sau:

- a) Hành khách muốn đi quá ga đến theo vé đã mua;

b) Người đi tàu không có vé hoặc có vé không hợp lệ.

10. Việc trả lại vé, đổi vé của hành khách chỉ áp dụng cho vé chưa sử dụng.

11. Doanh nghiệp hướng dẫn hành khách việc sử dụng vé và quy định cụ thể cách giải quyết các vấn đề phát sinh theo khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này.

Điều 21. Hệ thống thu soát vé

1. Hệ thống thu soát vé phải lưu trữ được thông tin cần thiết để phục vụ công tác kiểm tra vé hành khách.

2. Hệ thống thu soát vé đảm bảo công khai, minh bạch và liên thông trong kết nối với các phương thức giao thông công cộng khác và kết nối về hệ thống kiểm soát và thông tin vận tải hành khách của Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng.

3. Việc xây dựng quy trình xác nhận nhóm hành khách được hỗ trợ miễn, giảm giá vé tại cổng thu soát vé phải phù hợp với quy định hiện hành về bảo vệ thông tin cá nhân.

Điều 22. Hành lý

1. Hành lý phải đảm bảo an toàn, không để các tính chất, đặc tính tự nhiên của hành lý ảnh hưởng đến hành khách khác.

2. Kích thước, trọng lượng hành lý phải phù hợp với yêu cầu tại cửa thu soát vé, cửa tàu và hoạt động trên tàu.

3. Doanh nghiệp ban hành các hướng dẫn, quy định nội bộ về vận chuyển hành lý trong phạm vi ga, trên tàu; bảo quản, lưu trữ và trả lại hành lý của hành khách để quên trên tàu, dưới ga.

Điều 23. Xử lý một số tình huống liên quan đến hành khách

1. Các hành vi vi phạm tại ga và trên tàu bao gồm hành vi không tuân thủ các quy định của pháp luật hoặc của doanh nghiệp mà trực tiếp hoặc gián tiếp đe dọa đến an toàn vận hành, khai thác và vệ sinh môi trường đường sắt đô thị; có hành vi quấy rối hành khách, nhân viên trên tàu, dưới ga; các hành vi vi phạm về trật tự công cộng, gây rối trật tự công cộng khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hành khách đi tàu vì lý do ốm đau trên tàu không thể tiếp tục hành trình buộc phải xuống ga, lái tàu có trách nhiệm thông báo cho bộ phận điều hành vận tải đường sắt đô thị và ga đến gần nhất để được hỗ trợ xử lý.

3. Trường hợp hành khách không thể ra cổng thu soát vé tại ga đến do không có thẻ vé hoặc thông tin vé đã mua, doanh nghiệp đường sắt đô thị giải quyết như sau:

a) Hành khách phải cung cấp cho nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga các thông tin liên quan khi mua vé;

b) Nhân viên tra cứu cơ sở dữ liệu quản lý vé đã bán cho hành khách và các dữ liệu khác như hình ảnh từ camera, thông tin tra cứu từ giao dịch thanh toán. Trường hợp xác định được hành khách đã có vé đi tàu, nhân viên cung cấp thẻ vé cho hành khách để hoàn thành hành trình dự kiến. Trường hợp xác định được hành khách không có vé hoặc có vé không hợp lệ, nhân viên hướng dẫn hành khách mua vé bổ sung. Trường hợp không đủ cơ sở để xác minh hành khách đã có vé đi tàu, nhân viên thực hiện các quy trình xử lý do doanh nghiệp quy định.

4. Trường hợp phát hiện hành khách mang hành lý không được phép, doanh nghiệp xử lý như sau:

a) Phát hiện ở ga đi: Doanh nghiệp từ chối vận chuyển hành khách;

b) Phát hiện khi đang vận chuyển: Doanh nghiệp từ chối tiếp tục vận chuyển hành khách và đưa hành lý, hành khách mang hành lý đó xuống ga tàu hoặc ga gần nhất mà tàu sắp đến để xử lý tiếp;

c) Thông báo đến cơ quan có thẩm quyền biết để xử lý nếu hành lý thuộc loại hàng hóa nguy hiểm đe dọa đến an toàn chạy tàu;

d) Lập biên bản về sự việc và bàn giao cụ thể cho người đại diện cơ quan có thẩm quyền ra lệnh thu giữ hành lý (nếu có).

5. Trường hợp hành khách có các hành vi vi phạm theo khoản 1 Điều này, doanh nghiệp căn cứ mức độ vi phạm để thông báo đến cơ quan có thẩm quyền và thực hiện các bước xử lý tương tự như khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp hành khách có biểu hiện mang bệnh truyền nhiễm mà không

được cách ly an toàn, doanh nghiệp thực hiện các bước xử lý theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về y tế.

Điều 24. Giải quyết sự cố tàu bị dừng

1. Trường hợp chi 01 (một) tàu bị sự cố dừng vì lý do kỹ thuật, doanh nghiệp phải bố trí tàu để hành khách tiếp tục đi tàu sớm nhất.

2. Trường hợp dừng vận hành tàu vì lý do kỹ thuật và chưa xác định thời gian khắc phục, doanh nghiệp phải tổ chức phương tiện thay thế để vận chuyển khách hoặc hoàn trả tiền vé theo quy định.

3. Doanh nghiệp quy định phương thức hoàn trả chi phí mua vé cho hành khách (nếu có), đảm bảo trật tự, an toàn tại ga đường sắt và hạn chế tình trạng ùn tắc khi xảy ra sự cố.

4. Trường hợp bất khả kháng phải tạm dừng vận hành tàu, việc giải quyết sự cố được thực hiện tương tự theo khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 25. Hỗ trợ của Nhà nước

1. Kinh phí hỗ trợ cho dịch vụ công ích dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng tàu điện trên đường sắt đô thị được thực hiện theo khoản 4, khoản 5 Điều 3 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ vào kế hoạch vận chuyển và Quyết định giao dự toán chi ngân sách Nhà nước hàng năm của cơ quan có thẩm quyền, Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng lập giá (trợ giá) dịch vụ công ích dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng tàu điện trên đường sắt đô thị, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và quyết định phương thức đặt hàng đối với dịch vụ.

Chương V

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HÀNH KHÁCH, DOANH NGHIỆP TRONG HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH TRÊN ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

Điều 26. Quyền của hành khách

1. Được hưởng mọi quyền lợi theo đúng loại vé và được phục vụ theo đúng tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp đã công bố.

2. Trả lại vé, đổi vé đối với vé chưa sử dụng.

3. Được hoàn trả tiền vé, bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh khi bị thiệt hại do lỗi của doanh nghiệp hoặc nhân viên doanh nghiệp theo quy định.

4. Được yêu cầu xử lý và công bố kết quả xử lý khiếu nại hành vi vi phạm của nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu trên đường sắt đô thị (nếu có).

5. Được bảo hiểm về tính mạng, sức khỏe theo quy định của pháp luật.

6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Nghĩa vụ của hành khách

1. Thực hiện nghĩa vụ liên quan của hành khách quy định tại Điều 35 Thông tư 09/2018/TT-BGTVT.

2. Xuất trình thẻ vé hoặc các xác nhận liên quan khi vào, ra ga, trạm, khi lên tàu, khi ở trên tàu.

3. Chấp hành các quyết định áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người, phòng chống dịch bệnh của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Điều 28. Quyền của doanh nghiệp

1. Thực hiện quyền liên quan của doanh nghiệp quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 32 Thông tư 09/2018/TT-BGTVT.

2. Kiểm tra hành lý của hành khách trước khi mang vào trong ga và lên tàu trong trường hợp nghi ngờ hành lý mang theo người vi phạm quy định.

3. Được quyền từ chối, đình chỉ vận chuyển hành khách trong các trường hợp sau đây:

a) Hành khách có hành vi vi phạm theo khoản 1 Điều 23 Quy định này hoặc không chấp hành nội quy đi tàu và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Các trường hợp liên quan quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ Điều 32 Thông tư 09/2018/TT-BGTVT.

Điều 29. Nghĩa vụ của doanh nghiệp

1. Cung cấp dịch vụ đảm bảo an toàn, thuận tiện, thông suốt, đúng giờ, phù

hợp theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng, chống dịch bệnh (nếu có).

2. Phục vụ hành khách văn minh, lịch sự và hỗ trợ hành khách ưu tiên vào ga, lên tàu, xuống tàu, ra ga thuận lợi.

3. Xây dựng và công bố công khai tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải để hành khách đi tàu biết.

4. Thực hiện nghĩa vụ liên quan của doanh nghiệp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 6 Điều 33 Thông tư 09/2018/TT-BGTVT.

5. Chấp hành và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra về việc thực hiện các quy định về vận tải hành khách trên đường sắt đô thị.

Điều 30. Trách nhiệm của doanh nghiệp

1. Đối với hoạt động vận tải hành khách trên đường sắt đô thị:

a) Điều hành vận tải hành khách tại Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức quản lý hoạt động khai thác vận tải hành khách theo quy định;

c) Đề xuất sản lượng vận chuyển hành khách; xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm;

d) Xây dựng, thực hiện kế hoạch vận hành tuyến đường sắt đô thị trên cơ sở kế hoạch vận chuyển hàng năm và biểu đồ chạy tàu được công bố;

đ) Phối hợp với Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng để xây dựng dự toán liên quan vận tải hành khách bằng tàu điện;

e) Thực hiện kết nối dữ liệu vé hành khách và cơ sở dữ liệu liên quan vào hệ thống kiểm soát và thông tin vận tải hành khách của Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng;

g) Xây dựng cổng thông tin tổng hợp kết quả hoạt động vận tải hành khách.

2. Phối hợp với các doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách, đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải và các đơn vị liên quan để tăng cường dịch vụ vận chuyển hành khách, kết nối giao thông đa phương thức xung quanh khu vực ga đường sắt đô thị.

3. Tổ chức bảo vệ an toàn trong hoạt động đường sắt thuộc phạm vi được giao quản lý; chủ động phối hợp với đơn vị liên quan để phòng ngừa, ngăn chặn và giải quyết theo thẩm quyền hành vi vi phạm pháp luật về đường sắt đô thị.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 31. Sở Giao thông vận tải

1. Sở Giao thông vận tải trình Ủy ban nhân dân Thành phố các nội dung:

a) Bổ sung danh mục sản phẩm, dịch vụ công liên quan hoạt động vận tải hành khách trên đường sắt đô thị theo quy định;

b) Ban hành giá vé vận tải hành khách công cộng bằng tàu điện trên đường sắt đô thị.

2. Sở Giao thông vận tải thực hiện:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở, ngành và đơn vị liên quan rà soát, tham mưu chính sách hỗ trợ hành khách sử dụng đường sắt đô thị, cơ chế trợ giá; ban hành kế hoạch vận chuyển hàng năm;

b) Hướng dẫn, kiểm tra doanh nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý đường sắt đô thị;

c) Chỉ đạo tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động vận tải hành khách trên đường sắt đô thị theo quy định;

d) Chủ trì tổ chức kết nối hệ thống vận tải đường sắt đô thị với các loại hình vận tải hành khách công cộng khác.

Điều 32. Sở Tài chính

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố đảm bảo kinh phí cho hoạt động vận tải hành khách trên đường sắt đô thị trên cơ sở đề xuất của Sở Giao thông vận tải theo quy định.

2. Phối hợp với các Sở, ngành liên quan xây dựng chính sách hỗ trợ giá vận tải hành khách đường sắt đô thị và các chính sách khác khuyến khích sử dụng đường sắt đô thị.

Điều 33. Công an Thành phố

1. Chủ trì, phối hợp các lực lượng Thanh tra Sở Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện trong công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý các vi phạm về an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ và an toàn giao thông đường sắt đô thị.

2. Thực hiện theo trình tự, nội dung kiểm tra, kiểm soát xử lý vi phạm và điều tra xác minh, giải quyết tai nạn giao thông đường sắt đô thị theo quy định.

3. Hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện việc phòng, chống cháy, nổ và xây dựng các phương án, kịch bản, khả năng ứng cứu trong trường hợp khẩn cấp xảy ra sự cố, tai nạn, cháy, nổ liên quan.

Điều 34. Bộ Tư lệnh Thành phố

1. Phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận-huyện, Sở Giao thông vận tải, Ban Quản lý đường sắt đô thị và các đơn vị liên quan rà soát công trình đường sắt đô thị phục vụ mục đích quốc phòng, danh mục các địa điểm trọng yếu đảm bảo tuyệt đối cho các yêu cầu về an ninh chính trị.

2. Chủ trì xây dựng kế hoạch phối hợp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn tập trung đông người, sơ tán chiến tranh tại các nhà ga đô thị.

Điều 35. Ban An toàn giao thông Thành phố

1. Chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp đường sắt đô thị thực hiện hoạt động tuyên truyền sử dụng đường sắt đô thị.

2. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn giao thông có lồng ghép các nội dung về vận động sử dụng đường sắt đô thị.

Điều 36. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện

1. Chỉ đạo các lực lượng chức năng trực thuộc chính quyền địa phương phối hợp với doanh nghiệp trong công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường tại các ga đường sắt và khu vực xung quanh ga trên địa bàn quản lý.

2. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại liên hệ của cơ quan công an, chính quyền địa phương các cấp nơi có đường sắt đô thị đi qua để phục vụ công tác xử lý sự

cổ, tai nạn giao thông đường sắt theo quy định.

Điều 37. Ban Quản lý Đường sắt đô thị

1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng phương án giá vé ban đầu áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách trên các tuyến đường sắt đô thị.

2. Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành liên quan theo dõi, đề xuất điều chỉnh quy trình quản lý vận hành, bảo trì các tuyến đường sắt đô thị, đảm bảo an toàn và hiệu quả chi phí khai thác; xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công liên quan hoạt động vận tải hành khách trên đường sắt đô thị.

Điều 38. Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng

1. Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng có trách nhiệm:

a) Tổ chức đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ công ích dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng tàu điện trên đường sắt đô thị;

b) Ký hợp đồng với doanh nghiệp về thực hiện các nội dung nêu tại điểm a; tổ chức kiểm tra việc thực hiện hợp đồng và xử lý đối với những vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng;

c) Xây dựng, áp dụng Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ vận tải hành khách trên đường sắt đô thị vào các hợp đồng liên quan nêu tại điểm b;

d) Rà soát, hoàn chỉnh và công bố biểu đồ chạy tàu phù hợp với kế hoạch vận chuyển hàng năm; công bố thông số hoạt động tuyến đường sắt đô thị;

đ) Đề xuất Sở Giao thông vận tải ban hành kế hoạch vận chuyển hàng năm (số chuyến, sản lượng hành khách, các chỉ tiêu khác về hoạt động vận tải cùng biện pháp tổ chức thực hiện cho toàn tuyến đường sắt đô thị và các tuyến xe buýt kết nối) phù hợp với kết quả hoạt động vận tải đường sắt đô thị của các năm liền kề trước và nâng cao hiệu suất vận chuyển.

e) Định kỳ rà soát giá vé, đề xuất phương án giá vé các tuyến đường sắt đô thị phù hợp với nguồn ngân sách Thành phố hàng năm dành cho dịch vụ vận tải công cộng đô thị và quy định hiện hành;

g) Cung cấp cho doanh nghiệp dữ liệu cần thiết về hoạt động của các tuyến

xe buýt liên quan để phục vụ công tác xây dựng biểu đồ chạy tàu hàng năm;

h) Quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu và hạ tầng kỹ thuật, công nghệ thông tin phục vụ liên thông thanh toán trong giao thông công cộng trường hợp được cơ quan có thẩm quyền giao quản lý;

i) Cử đại diện tham gia Hội đồng giải quyết và Hội đồng phân tích để giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt đô thị.

2. Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng kiểm tra, giám sát doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt đô thị thực hiện Quy định này.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 39. Chế độ báo cáo

1. Doanh nghiệp báo cáo công tác xây dựng, điều chỉnh biểu đồ chạy tàu và kết quả thực hiện, hoạt động vận tải hành khách, tổng hợp thống kê sự cố, tai nạn giao thông đường sắt đô thị về Sở Giao thông vận tải, Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng và đơn vị liên quan theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cụ thể:

a) Nội dung báo cáo: Tình hình hoạt động, thuận lợi, khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị và nội dung khác theo hướng dẫn của Sở Giao thông vận tải;

b) Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo định kỳ được gửi qua hệ thống văn bản điện tử thành phố, thư điện tử hoặc các phương thức khác theo hướng dẫn của Sở Giao thông vận tải;

c) Thời gian báo cáo: Trước ngày 10 của tháng liền kề với kỳ báo cáo;

d) Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quy định này và biểu mẫu khác được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật.

2. Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng tổng hợp báo cáo của doanh nghiệp; kết quả công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện biểu đồ chạy tàu và điều hành giao thông vận tải đường sắt đô thị vào báo cáo công tác định kỳ theo quy định hoặc báo cáo theo hướng dẫn của Sở Giao thông vận tải.

Điều 40. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào nhiệm vụ và trách nhiệm của đơn vị mình, các Sở - ban - ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện, các tổ chức, đoàn thể liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung cần phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, cơ quan, tổ chức có văn bản gửi về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định./.

Phụ lục I**DANH SÁCH BIỂU MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH**

(Kèm theo Quy định về quản lý, điều hành giao thông vận tải đường sắt đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 97/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Nơi nhận
1	Biểu số 1	Sản lượng vận tải hành khách tại ga	Tháng	Sở Giao thông vận tải Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng
2	Biểu số 2	Sản lượng hành khách vận chuyển giữa các ga	Tháng	Sở Giao thông vận tải Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng
3	Biểu số 3	Sản lượng vận tải hành khách trên tuyến	Tháng	Sở Giao thông vận tải Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng
4	Biểu số 4	Sản lượng vận tải hành khách theo giờ	Tháng	Sở Giao thông vận tải Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng
5	Biểu số 5	Kết quả kinh doanh vận tải hành khách	Tháng	Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng
6	Biểu số 6	Kết quả thực hiện miễn, giảm giá vé	Tháng	Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng

Biểu số 1**SẢN LƯỢNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH TẠI GA**Tuyến:.....⁽¹⁾

Ga	Tổng hành khách vào ga (lượt khách)			Tổng hành khách ra ga (lượt khách)		
	Tháng ⁽³⁾	Từ đầu quý... ⁽⁴⁾ đến hết tháng báo cáo	Từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Tháng ⁽³⁾	Từ đầu quý... ⁽⁴⁾ đến hết tháng báo cáo	Từ đầu năm đến hết tháng báo cáo
Ga..... ⁽²⁾						
.....						
Tổng cộng						

Ghi chú:

(1): Tên tuyến đường sắt đô thị;

(2): Tên ga trên tuyến đường sắt đô thị;

(3): Tháng báo cáo;

(4): Quý của tháng báo cáo.

Biểu số 2**SẢN LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN GIỮA CÁC GA**Tuyến:.....⁽¹⁾

	Ga A	Ga B	Ga C	Ga D
Ga A		... ⁽²⁾					
Ga B							
Ga C	... ⁽³⁾						
Ga D							
...							
...							
...							

Ghi chú:*(1): Tên tuyến đường sắt đô thị;**(2): Sản lượng hành khách di chuyển từ ga A đến ga B;**(3): Sản lượng hành khách di chuyển từ ga C đến ga A.*

Biểu số 3**SẢN LƯỢNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH TRÊN TUYẾN**Tuyến:.....⁽¹⁾

Sức chứa đoàn tàu ⁽²⁾	Kế hoạch năm		Thực hiện					
	Chuyến	Lượt khách	Tháng... ⁽³⁾		Từ đầu quý... ⁽⁴⁾ đến hết tháng báo cáo		Từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	
			Chuyến	Lượt khách	Chuyến	Lượt khách	Chuyến	Lượt khách
...								
...								
Tổng cộng								

Ghi chú:

(1): Tên tuyến đường sắt đô thị;

(2): Sức chứa hành khách của đoàn tàu vận hành;

(3): Tháng báo cáo;

(4): Quý của tháng báo cáo.

Biểu số 4**SẢN LƯỢNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH THEO GIỜ**Tuyến:.....⁽¹⁾

Thời gian ⁽²⁾	Tổng hành khách vào các ga (lượt khách)	Tổng hành khách ra các ga (lượt khách)	Ghi chú
0 giờ - 1 giờ			
...			
7 giờ - 8 giờ			
...			
23 giờ - 24 giờ			
Tổng cộng			

Ghi chú:*(1): Tên tuyến đường sắt đô thị;**(2): Khung giờ thống kê, ví dụ 7 giờ - 8 giờ được tính từ 7 giờ đến trước 8 giờ.*

Biểu số 5**KẾT QUẢ KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH**Tuyến:.....⁽¹⁾

Ngày ⁽²⁾	Vé hành khách (vé)		Hành khách (lượt khách)				Doanh thu theo nhóm vé (đồng)		Doanh thu theo nhóm hành khách (đồng)		
	Vé lượt	Vé bán trước		Phổ thông	Miễn, giảm		Vé lượt	Vé bán trước	Phổ thông	Học sinh/ Sinh viên ⁽⁴⁾	Khác
	 ⁽³⁾	Khác		Học sinh/ Sinh viên ⁽⁴⁾	Miễn ⁽⁵⁾					
01											
...											
28											
...											
Tổng cộng											

Ghi chú:*(1): Tên tuyến đường sắt đô thị;**(2): Từ ngày 01 cho đến ngày cuối tháng báo cáo;**(3): Phân loại vé bán trước thực hiện theo quy định hiện hành về giá vé cho đường sắt đô thị;**(4): Thống kê khi có quy định, chính sách áp dụng cho học sinh, sinh viên;**(5): Bao gồm cả trường hợp không đăng ký trước nhưng có giấy tờ liên quan chứng minh thuộc đối tượng được hỗ trợ miễn giá vé.*

Biểu số 6**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MIỄN, GIẢM GIÁ VÉ**Tuyến:.....⁽¹⁾

Tháng ⁽²⁾	Nhóm đối tượng (lượt hành khách) ⁽³⁾						
	Người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945	Bà mẹ Việt Nam anh hùng	Thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng	Người cao tuổi	Khác ⁽⁴⁾
Tháng 01							
...							
...							
...							
Tổng cộng							

Ghi chú:

(1): Tên tuyến đường sắt đô thị;

(2): Từ tháng 01 cho đến tháng báo cáo;

(3): Việc phân loại nhóm được thực hiện theo quy định hiện hành và được cập nhật theo điều chỉnh của quy định liên quan;

(4): Các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II

DANH SÁCH BIỂU MẪU TỔNG HỢP THỐNG KÊ SỰ CỐ, TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quy định về quản lý, điều hành giao thông vận tải đường sắt đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 97/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Nơi nhận
1	Biểu số 7	Thống kê chi tiết sự cố, tai nạn giao thông	Tháng/Năm	Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng Công an Thành phố, Sở Giao thông vận tải
2	Biểu số 8	Phân loại tai nạn giao thông	Tháng/Năm	Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng Công an Thành phố, Sở Giao thông vận tải
3	Biểu số 9	Tình hình tai nạn giao thông	Tháng/Năm	Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng Công an Thành phố, Sở Giao thông vận tải
4	Biểu số 10	Tổng hợp tai nạn giao thông	Năm	Ban An toàn Giao thông Thành phố Công an Thành phố, Sở Giao thông vận tải Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng

Biểu số 7**THỐNG KÊ CHI TIẾT SỰ CỐ, TAI NẠN GIAO THÔNG**Tuyến:.....⁽¹⁾

TT	Địa điểm ⁽¹⁾	Thời gian ⁽²⁾	Diễn biến chi tiết ⁽³⁾	Thiệt hại về người		Thời gian bế tắc (phút)	Thời gian chậm tàu (phút)	Nguyên nhân sơ bộ	Phân loại	
				Số người chết	Số người bị thương				Tai nạn	Sự cố
1										
2										
...										

Ghi chú:*(1): Huyện/Quận/Thành phố, Phường/Xã/Thị trấn - nơi xảy ra sự cố, tai nạn;**(2): Ngày, giờ xảy ra sự cố, tai nạn;**(3): Mô tả đoàn tàu, tình huống xảy ra sự cố, tai nạn.*

Biểu số 8**PHÂN LOẠI TAI NẠN GIAO THÔNG**Tuyến:.....⁽¹⁾

Tháng	Số vụ ⁽²⁾	Thời gian bế tắc ⁽³⁾ (phút)	Địa điểm xảy ra tai nạn				Phân loại			
			Trong ga		Dọc đường sắt		Đặc biệt nghiêm trọng	Rất nghiêm trọng	Nghiêm trọng	Ít nghiêm trọng
			Số người chết	Số người bị thương	Số người chết	Số người bị thương				
1										
2										
...										
...										
11										
12										
Tổng										

Ghi chú:

(1): Tên tuyến đường sắt đô thị;

(2): Số vụ theo tháng;

(3): Tổng số thời gian bế tắc trên tuyến.

Biểu số 9**TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG**

Tuyến:.....(1)

TT	Thành phố Hồ Chí Minh	Sự cố, tai nạn xảy ra							Địa điểm xảy ra sự cố, tai nạn				Loại tai nạn				Nguyên nhân		
		Số vụ ⁽²⁾	Thiệt hại				Cầu đường sắt	Hầm đường sắt	Ga đường sắt	Khác	Đặc biệt nghiêm trọng	Rất nghiêm trọng	Nghiêm trọng	Ít nghiêm trọng	Do chủ quan	Do khách quan	Khác		
			Số người chết ⁽²⁾	Số người bị thương ⁽²⁾	Toa xe có động cơ	Toa xe không có động cơ												Thời gian bế tắc	Thiệt hại khác
I	Quận/Huyện/Thành phố A																		
1.1	Phường/Xã/Thị trấn B																		
1.2	Phường/Xã/Thị trấn C																		
...	...																		
II	Quận/Huyện/Thành phố D																		
2.1	Phường/Xã/Thị trấn E																		
2.2	Phường/Xã/Thị trấn G																		
...	...																		
	Tổng																		

Ghi chú:

(1): Tên tuyến đường sắt đô thị;

(2): Có so sánh % so với cùng kỳ;

(3): Số lượng và tên công trình bị thiệt hại.

Biểu số 10**TỔNG HỢP TAI NẠN GIAO THÔNG**Tuyến:.....⁽¹⁾

TT	Nội dung	Đơn vị	Số liệu kỳ báo cáo ⁽²⁾	Số liệu cùng kỳ năm trước	So với cùng kỳ năm trước
1	Số vụ tai nạn giao thông	vụ			
2	Số người chết do tai nạn giao thông	người			
3	Số người bị thương do tai nạn giao thông	người			

Ghi chú:

(1): Tên tuyến đường sắt đô thị;

(2): Số liệu tai nạn giao thông đường sắt đô thị là số chính thức, không ước tính.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4 **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2024/QĐ-UBND

Quận 4, ngày 07 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức
của Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân Quận 4**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc Hội khóa XIV về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn

bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc Hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BXD ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về quy trình trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức (Quy chế mẫu) của Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đô thị Quận 4 tại Tờ trình số 2760/TTr-PQLĐT ngày 02 tháng 10 năm 2024, ý kiến thẩm định của Phòng Tư pháp Quận 4 tại Báo cáo số 79/BC-PTP ngày 20 tháng 9 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Phòng Nội vụ Quận 4 tại Báo cáo số 25/PNV ngày 30 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Ban hành văn bản**

Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân Quận 4.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2024. Quyết định này thay thế Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Quận 4 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị Quận 4.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Quản lý đô thị, Trưởng Phòng Tư pháp, Trưởng Phòng Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH**Lê Văn Chiến**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức
của Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân Quận 4**

*(Kèm theo Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Quận 4)*

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân Quận 4 (gọi tắt là Phòng Quản lý đô thị).

2. Đối tượng điều chỉnh

Quy định này áp dụng đối với công chức đang công tác tại Phòng Quản lý đô thị; các cá nhân, tổ chức có liên quan đến Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Quản lý đô thị.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Phòng Quản lý đô thị là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: quy hoạch xây dựng, kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm: cấp nước, thoát nước đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị); nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư); công sở; vật liệu xây dựng; giao thông và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

2. Phòng Quản lý đô thị có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên

chế và công tác của Ủy ban nhân dân quận, đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định khác của Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng và Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân quận:

a) Dự thảo quyết định, quy hoạch, kế hoạch phát triển trung hạn và hằng năm; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực xây dựng, quy hoạch, giao thông vận tải trên địa bàn;

b) Dự thảo chương trình, giải pháp huy động, phối hợp liên ngành trong thực hiện công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn;

c) Các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

d) Dự thảo quyết định phân loại đường quận, đường phường theo quy định của pháp luật;

đ) Dự thảo văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Quản lý đô thị.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận dự thảo các văn bản về lĩnh vực phụ trách thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận theo phân công.

3. Lĩnh vực giao thông vận tải:

a) Tổ chức thực hiện và theo dõi thi hành các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình và các văn bản khác về giao thông vận tải sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tổ chức quản lý, bảo trì, bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới công trình giao thông đường bộ, đường sắt đô thị, đường thủy nội địa địa phương đang khai thác do quận chịu trách nhiệm quản lý;

c) Quản lý hoạt động vận tải trên địa bàn theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm công trình giao thông, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông; phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc giải tỏa lấn chiếm hành lang an toàn giao thông trên địa bàn theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành, Sở Giao thông vận tải và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân quận;

đ) Phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai hoạt động tìm kiếm cứu nạn đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải và hàng không xảy ra trên địa bàn;

e) Giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện và chịu trách nhiệm về việc thẩm định, đăng ký, cấp các loại giấy phép thuộc phạm vi trách nhiệm, thẩm quyền của Phòng Quản lý đô thị theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân quận;

g) Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, thông tin về giao thông vận tải và các dịch vụ công trong lĩnh vực giao thông vận tải theo quy định của pháp luật.

4. Lĩnh vực xây dựng:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án và các văn bản khác trong các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành Xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành Xây dựng;

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ các lĩnh vực: quy hoạch xây dựng; kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật; kết cấu hạ tầng giao thông; nhà ở; công sở; vật liệu xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện lập quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị theo phân công, phân cấp và ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân quận;

d) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện cấp, cấp lại, gia hạn, điều

chính, thu hồi giấy phép xây dựng công trình đã được cấp trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

đ) Thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (đối với dự án có công trình cấp III, cấp IV sử dụng vốn khác) theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

e) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận lập chương trình phát triển đô thị; phối hợp trong quá trình lập, thẩm định chương trình phát triển đô thị; tham gia lập đề án công nhận đô thị loại V trên địa bàn;

g) Tổ chức lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân quận phê duyệt, hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân quận tổ chức lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

h) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách về nhà ở và công sở; tổ chức thực hiện công tác điều tra, thống kê, đánh giá định kỳ về nhà ở, công sở trên địa bàn;

i) Hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng các công trình theo quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức công bố, công khai các quy hoạch xây dựng; cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng; quản lý các mốc giới, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng trên địa bàn theo phân cấp;

k) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện quy định về hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân quận;

l) Tổ chức quản lý, bảo trì, bảo đảm tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: cấp nước, thoát nước đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị) do quận chịu trách nhiệm quản lý.

5. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý nhà nước đối với các tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và hướng dẫn hoạt động đối với các tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và hướng dẫn hoạt động đối với các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực phụ trách trên địa bàn

theo quy định của pháp luật.

6. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về các lĩnh vực quản lý của Phòng Quản lý đô thị cho cán bộ, công chức phường trên địa bàn.

7. Tổ chức ứng dụng tiên bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng Quản lý đô thị.

8. Kiểm tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật và thực hiện các quy định của pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý của Phòng Quản lý đô thị; báo cáo Ủy ban nhân dân quận xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm các quy định thuộc lĩnh vực phụ trách; giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; thực hiện phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong ngành theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân quận.

9. Theo dõi, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân quận, Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Giao thông vận tải và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

10. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định pháp luật, theo phân công của Ủy ban nhân dân quận.

11. Quản lý, tổ chức sử dụng có hiệu quả và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản, các phương tiện làm việc và ngân sách được giao của Phòng Quản lý đô thị theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân quận.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức bộ máy

1. Phòng Quản lý đô thị hoạt động theo chế độ Thủ trưởng. Phòng Quản lý đô thị có Trưởng phòng, các Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Căn cứ vào tình hình thực tế số lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân quận quyết định cụ thể số lượng Phó Trưởng phòng Phòng Quản lý đô thị cho phù hợp và đúng quy định.

2. Trưởng phòng Phòng Quản lý đô thị:

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, pháp luật về việc thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Quản lý đô thị và các công việc được Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phân công hoặc ủy quyền; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí; gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình;

b) Báo cáo với Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Giao thông vận tải về tổ chức, hoạt động của Phòng Quản lý đô thị; báo cáo công tác trước Ủy ban nhân dân quận khi được yêu cầu; phối hợp với người đứng đầu cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội quận giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Quản lý đô thị.

3. Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Phòng Quản lý đô thị.

4. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật, đình chỉ công tác, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Biên chế công chức

1. Biên chế công chức của Phòng Quản lý đô thị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định trong tổng biên chế công chức đã được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng Quản lý đô thị phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức; gắn tinh giản biên chế với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức tại Phòng Quản lý đô thị.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Trưởng phòng Phòng Quản lý đô thị có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân

quận ban hành quyết định cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ, chế độ làm việc, mối quan hệ công tác trong công tác của Phòng Quản lý đô thị, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của Phòng Quản lý đô thị phù hợp với đặc điểm của địa phương, nhưng không trái với nội dung Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì Trưởng phòng Phòng Quản lý đô thị nghiên cứu đề xuất, trình với Ủy ban nhân dân quận xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi cho phù hợp./.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng